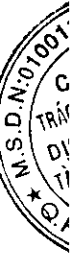


**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch đặt tại lô D26 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vinh	Chủ tịch
Ông Tô Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Đình Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thức	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Văn Hùng	Giám đốc	
Ông Trần Đình Hà	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Quyền Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2012)
Ông Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2012)
Ông Đặng Hồng Thái	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2012 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	
Bà Trương Thu Hà	Thành viên	
Ông Lưu Đình Nguyễn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2012)
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2012)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Phó Giám đốc



Trần Đình Hà



Số: 424/2013/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Công trình Viettel*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 25 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính, tuy nhiên với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện và do ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán được nêu tại Thuyết minh 2.6.2, chúng tôi vẫn chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đang trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kiểm toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thanh Giang

Chứng chỉ KTV số: 0286/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		936.138.426.737	1.348.525.150.183
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.757.774.755	142.826.726.317
111 1. Tiền		17.757.774.755	142.826.726.317
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.332.276.627	402.313.282.924
131 1. Phải thu khách hàng		79.678.404.228	240.029.316.185
132 2. Trả trước cho người bán		98.511.078.643	155.439.727.082
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	6.892.446.655
135 5. Các khoản phải thu khác	4	10.338.295.709	222.989.902
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.195.501.953)	(271.196.900)
140 IV. Hàng tồn kho	5	703.348.041.947	795.224.668.438
141 1. Hàng tồn kho		703.348.041.947	795.224.668.438
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		27.700.333.408	8.160.472.504
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.237.536	43.463.600
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.373.334.742	256.768.000
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	25.316.761.130	7.860.240.904
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.939.077.974	83.382.891.467
220 II. Tài sản cố định		32.045.426.138	55.051.514.187
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	10.367.300.140	32.146.954.201
222 - Nguyên giá		55.649.349.867	80.640.140.771
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45.282.049.727)	(48.493.186.570)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	21.678.125.998	22.904.559.986
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.658.762.041)	(1.432.328.053)
240 III. Bất động sản đầu tư	9	16.883.114.221	-
241 - Nguyên giá		27.104.263.033	-
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.221.148.812)	-
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	50.154.426	50.154.426
251 1. Đầu tư vào công ty con		50.154.426	50.154.426
260 V. Tài sản dài hạn khác		14.960.383.189	28.281.222.854
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	14.960.383.189	28.281.222.854
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.000.077.504.711	1.431.908.041.650

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		671.157.562.406	1.064.646.671.243
310 I. Nợ ngắn hạn		543.139.547.906	876.663.828.064
312 2. Phải trả người bán		52.654.463.793	81.087.539.319
313 3. Người mua trả tiền trước		375.842.068.584	449.856.704.687
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.080.495.253	15.244.818.480
315 5. Phải trả người lao động		29.024.487.787	35.556.084.392
316 6. Chi phí phải trả	13	41.208.065.442	8.876.468.136
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	14.137.286.426	242.792.292.468
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.195.437.483	31.102.821.263
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.997.243.138	12.147.099.319
330 II. Nợ dài hạn		128.018.014.500	187.982.843.179
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	208.663.954
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		128.018.014.500	187.774.179.225
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.919.942.305	367.261.370.407
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	328.919.942.305	367.261.370.407
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		238.000.000.000	238.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	37.747.427.167
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		36.921.816.259	21.874.845.969
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		8.773.909.727	2.430.538.441
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.224.216.319	67.208.558.830
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.000.077.504.711	1.431.908.041.650

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ,	VND		42.424.516	42.424.516
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		1.207.812.423	1.207.812.423
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD		66.949,00	25.169,00

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

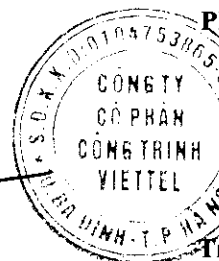
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Phó Giám đốc




Trần Đình Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.005.411.785.783	1.392.266.645.738
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.005.411.785.783	1.392.266.645.738
11 4. Giá vốn hàng bán	17	996.940.719.062	1.299.674.113.441
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.471.066.721	92.592.532.297
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	38.593.473.404	20.959.294.348
22 7. Chi phí tài chính	19	6.623.872.805	4.386.326.999
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		6.623.872.805	2.961.073.974
24 8. Chi phí bán hàng		208.308.200	230.088.947
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		31.371.104.484	29.855.060.772
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.861.254.636	79.080.349.927
31 11. Thu nhập khác	20	32.202.327.220	-
32 12. Chi phí khác	21	824.744.887	218.596.202
40 13. Lợi nhuận khác		31.377.582.333	(218.596.202)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.238.836.969	78.861.753.725
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	10.344.658.416	15.428.040.863
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>29.894.178.553</u>	<u>63.433.712.862</u>

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Phó Giám đốc



Trần Đình Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.123.828.607.419	1.802.647.240.997
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(840.996.272.074)	(1.218.750.529.147)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(68.516.533.285)	(108.928.431.171)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.623.872.805)	(2.961.073.974)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.704.730.930)	(22.713.488.514)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.290.354.875	13.883.586.432
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(317.053.236.079)	(273.566.968.884)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(100.775.682.879)	189.610.335.739
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.001.537.893)	(19.630.181.103)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(100.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	100.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.010.978.784	2.888.088.343
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(990.559.109)	(16.742.092.760)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		132.744.096.778	55.237.135.774
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(132.744.096.778)	(94.878.588.848)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.302.406.345)	(17.353.072.155)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.302.406.345)	(56.994.525.229)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(125.068.648.333)	115.873.717.750
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		142.826.726.317	26.954.472.447
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(303.229)	(1.463.880)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	17.757.774.755	142.826.726.317

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thức

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Phó Giám đốc



Trần Đình Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng công ty Viễn thông Quân đội thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 01 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 238 tỷ đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Xí nghiệp Công trình 1	Đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, TP. Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Xí nghiệp Công trình 2	Số 42 Duy Tân, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Xí nghiệp Công trình 3	Khu phố 5, Trung Mỹ Tây, Quận 12, TP. HCM	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng	Số 10, Đường Chùa Nhân Mỹ, Mỹ Đình, Hà Nội	Quản lý thi công xây lắp

Các công ty con của công ty tại thời điểm 31/12/2012

	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Prince, Haiti	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09 tháng 06 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp thuộc nhóm B, C, đường trục, hệ thống cống bê của mạng cáp quang, cáp đồng, cáp đồng trục và mạng tin học;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các công trình bưu chính, viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin, các công trình cột cao;
- Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị thu phát vô tuyến điện;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; thực hiện các dự án bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Cung cấp dịch vụ điện thoại trung kế vô tuyến (Radio Trunking), tư vấn và cung cấp các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin khác, các giải pháp kỹ thuật về viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xây dựng các công trình truyền tải điện;
- Lập dự án công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Vận chuyển vật tư, thiết bị công trình bằng phương tiện ô tô;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị toàn bộ công trình dân dụng và công nghiệp nhóm B, C, các công trình điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin.



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2012, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực chính là xây lắp các trạm BTS, trạm cosite cho Tập đoàn; bán thiết bị viễn thông cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel để xuất sang các đơn vị Tập đoàn có hoạt động đầu tư và tiếp tục thực hiện các hợp đồng xây dựng, lắp đặt các tuyến cáp quang cho Công ty Viễn thông Viettel và Công ty Mạng lưới Viettel.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc. Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ trọng yếu có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Năm 2012, Công ty lựa chọn cơ sở lập báo cáo tài chính có sự thay đổi so với chính sách kế toán áp dụng cho năm 2011. Cụ thể:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Cơ sở lập Báo cáo tài chính	Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ trọng yếu có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu phải trả nội bộ đã được loại trừ	Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở ghi chép và tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ được ghi sổ kế toán ban đầu tại các Xí nghiệp và đã được chấp nhận thanh toán, ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty. Đối với các giao dịch đã phát sinh và ghi sổ kế toán tại các Xí nghiệp nhưng chưa được ghi nhận trên sổ kế toán của Văn phòng Công ty sẽ không được phản ánh trong Báo cáo tài chính này. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ với các Xí nghiệp chưa được loại trừ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.6 . Hàng tồn kho

2.6.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho tại Văn phòng Công ty được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, riêng hàng tồn kho có thuê ngoài gia công:

- Giá nhập kho được xác định theo Giá trên phiếu xuất kho của Công ty khi xuất hàng tồn kho đi gia công.
- Chi phí thuê ngoài gia công được ghi nhận theo thực tế phát sinh và chứng từ do bên gia công cung cấp, chi phí gia công được phân bổ vào giá trị hàng còn tồn kho tại thời điểm nhận được chứng từ và hạch toán.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (1) hạng mục công trình đã được nghiệm thu và (2) giá trị khối lượng thực hiện đã được phát hành hóa đơn và chấp nhận thanh toán. Giá trị khối lượng xây dựng đã được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán nhưng chưa có hóa đơn do nhà thầu phát hành sẽ chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính cho tới khi thỏa mãn điều kiện ghi nhận nêu trên

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán nhưng địa điểm giao hàng tại cảng khách hàng đang trên đường vận chuyển.
- Cột bê tông thuê sản xuất đã bàn giao cho chủ đầu tư nhưng chưa nghiệm thu quyết toán.

Mẫu B09 - DN

2.6.3 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ mua sắm được ghi nhận theo giá mua và các chi phí thu mua liên quan trực tiếp đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ đầu tư xây dựng được ghi nhận theo chi phí đầu tư xây dựng công trình tập hợp được đến thời điểm tạm tăng tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

111
ĐĂNG
KÝ
KẾ T
TOA
M-TP

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo phương pháp tài sản. Thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh là 03 năm.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành được trích lập cho các hợp đồng xây lắp tại thời điểm ghi nhận doanh thu với tỷ lệ từ 2% đến 5% doanh thu ghi nhận. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác. Việc hoàn nhập dự phòng được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

Mẫu B09 - DN

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng.
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán.
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.010.083.713	226.410.802
Tiền gửi ngân hàng	15.747.691.042	142.600.315.515
	<u>17.757.774.755</u>	<u>142.826.726.317</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ông Nguyễn Mạnh Cường - Mua vé máy bay, đóng hộ bảo hiểm cho lao động làm việc tại Haiti	8.991.148.426	-
Ông Trần Khắc Việt - Mua vé máy bay cho người lao động chuyển công tác sang Peru	499.384.000	-
Phải thu khác	847.763.283	222.989.902
	<u>10.338.295.709</u>	<u>222.989.902</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	717.117.000
Nguyên liệu, vật liệu	51.743.309.879	81.152.979.339
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	611.154.803.645	635.702.188.143
Hàng gửi đi bán	40.449.928.423	77.652.383.956
	<u>703.348.041.947</u>	<u>795.224.668.438</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	278.651
Tạm ứng	25.316.761.130	7.859.962.253
	<u>25.316.761.130</u>	<u>7.860.240.904</u>

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.389.434.037	16.251.805.355	28.674.408.725	324.492.654	80.640.140.771
Số tăng trong năm	2.015.290.311	-	-	98.181.818	2.113.472.129
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.015.290.311	-	-	-	2.015.290.311
- Tăng khác	-	-	-	98.181.818	98.181.818
Số giảm trong năm	(27.104.263.033)	-	-	-	(27.104.263.033)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(27.104.263.033)	-	-	-	(27.104.263.033)
Số dư cuối năm	10.300.461.315	16.251.805.355	28.674.408.725	422.674.472	55.649.349.867
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.977.182.284	16.251.805.355	25.939.706.277	324.492.654	48.493.186.570
Số tăng trong năm	5.047.402.512	-	1.953.518.548	9.090.909	7.010.011.969
- Khấu hao trong năm	5.047.402.512	-	1.953.518.548	9.090.909	7.010.011.969
Số giảm trong năm	(10.221.148.812)	-	-	-	(10.221.148.812)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(10.221.148.812)	-	-	-	(10.221.148.812)
Số cuối năm	803.435.984	16.251.805.355	27.893.224.825	333.583.563	45.282.049.727
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.412.251.753	-	2.734.702.448	-	32.146.954.201
Tại ngày cuối năm	9.497.025.331	-	781.183.900	89.090.909	10.367.300.140

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

40.811.628.007 đồng

Mẫu B09 - DN

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu năm	24.336.888.039
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>24.336.888.039</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.432.328.053
Số tăng trong năm	1.226.433.988
- Khấu hao TSCĐ trong năm	1.226.433.988
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>2.658.762.041</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>22.904.559.986</u>
Tại ngày cuối năm	<u>21.678.125.998</u>

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống bê đầu tư để cho thuê ngầm hóa các tuyến cấp quang.

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Đầu tư vào công ty con	50.154.426	50.154.426
Viettel Contraction Haiti S.A	50.154.426	50.154.426
	<u>50.154.426</u>	<u>50.154.426</u>

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Viettel Contraction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Prince, Haiti	98%	98%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Số dư đầu năm	28.281.222.854	28.889.835.807
Số tăng trong năm	894.407.810	216.152.099
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(14.215.247.475)	(824.765.052)
Số dư cuối kỳ	<u>14.960.383.189</u>	<u>28.281.222.854</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Chi phí thuê nhà, thuê văn phòng	782.285.000	-
Lợi thế kinh doanh	14.065.975.379	28.131.950.755
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	112.122.810	149.272.099
	<u>14.960.383.189</u>	<u>28.281.222.854</u>

Mẫu B09 - DN

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.838.978.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.505.845.974	4.232.534.551
Thuế thu nhập cá nhân	574.649.279	2.173.305.302
	6.080.495.253	15.244.818.480

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	632.408.926	934.829.139
Lương Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	105.000.000	-
Chi phí thi công công trình	40.470.656.516	7.880.208.800
Chi phí bảo dưỡng	-	61.430.197
	41.208.065.442	8.876.468.136

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	8.817.211
Kinh phí công đoàn	2.630.692.601	2.044.864.670
Bảo hiểm xã hội	10.131.051	-
Phải trả Tập đoàn Viễn thông Quân đội		
- Phải trả cổ phần hóa	-	28.131.950.757
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.653.680.089	1.083.318.795
- Phải trả các khoản hỗ trợ vốn các hợp đồng xuất khẩu	-	210.154.005.002
- Cổ tức phải trả	-	496.927.845
Cổ tức phải trả tổ chức công đoàn Công ty	250.000.000	-
Cổ tức phải trả cổ đông khác	995.440.000	-
Phải trả chi phí thi công các công trình	6.349.758.964	849.590.004
Các khoản phải trả khác	247.583.721	22.818.184
	14.137.286.426	242.792.292.468



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	238.000.000.000	25.007.262.144	-	-	48.610.768.819	311.618.030.963
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	63.433.712.862	63.433.712.862
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	37.747.427.167	-	-	-	37.747.427.167
Phân phối lợi nhuận	-	-	21.874.845.969	2.430.538.441	(44.835.922.851)	(20.530.538.441)
Hoàn nhập CLTG cuối năm trước	-	(25.007.262.144)	-	-	-	(25.007.262.144)
Số dư cuối năm trước	238.000.000.000	37.747.427.167	21.874.845.969	2.430.538.441	67.208.558.830	367.261.370.407
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	29.894.178.553	29.894.178.553
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(3.516.493.845)	(3.516.493.845)
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.046.970.290	6.343.371.286	(48.362.027.219)	(26.971.685.643)
Hoàn nhập CLTG cuối năm trước	-	(37.747.427.167)	-	-	-	(37.747.427.167)
Số dư cuối năm	238.000.000.000	-	36.921.816.259	8.773.909.727	45.224.216.319	328.919.942.305

(*) Là khoản thuế TNDN tính trên lợi thế thương mại phân bổ năm 2010 bị truy thu do giá trị lợi thế của Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu B09 - DN

Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 số 20/BB-CT-ĐHCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		63.433.712.862
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	10,00	6.343.371.286
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	23,72	15.046.970.290
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5,00	3.171.685.643
Chi trả cổ tức bằng tiền	37,52	23.800.000.000
Lợi nhuận giữ lại chưa phân phối	23,76	15.071.685.643

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	171.500.000.000	72,06	171.500.000.000	72,06
Vốn góp của tổ chức Công đoàn Công ty	2.500.000.000	1,05	2.500.000.000	1,05
Vốn góp của các cổ đông khác	64.000.000.000	26,89	64.000.000.000	26,89
	238.000.000.000	100,00	238.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238.000.000.000	238.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.800.000.000	17.353.072.155

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.800.000	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.800.000	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.800.000	23.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.800.000	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.800.000	23.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán lẻ hàng hoá và sửa chữa	204.601.654.409	324.036.007.823
Doanh thu xây lắp công trình (*)	800.693.587.374	1.067.839.085.115
Doanh thu dịch vụ Radio Trunking	116.544.000	391.552.800
	1.005.411.785.783	1.392.266.645.738

(*) Trong đó doanh thu ghi nhận các năm trước ghi giảm năm nay do bị cắt giảm theo kết quả phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư là 159.849.984.546 đồng.

Mẫu B09 - DN

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	202.424.416.117	310.608.327.394
Giá vốn xây lắp công trình	794.479.639.488	988.755.995.361
Giá vốn dịch vụ Radio Trunking	36.663.457	309.790.686
	996.940.719.062	1.299.674.113.441

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	394.432.765	2.888.008.343
Lãi bán ngoại tệ	452.495.667	1.200.587.917
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.222.873.961	16.870.698.088
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.523.671.011	-
	38.593.473.404	20.959.294.348

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

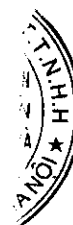
	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	6.623.872.805	2.961.073.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.425.253.025
	6.623.872.805	4.386.326.999

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hoàn nhập dự phòng phải trả bảo hành	31.102.821.263	-
Xử lý các khoản công nợ không phải trả	947.415.240	-
Thu nhập khác	152.090.717	-
	32.202.327.220	-

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Khấu hao kỳ trước tăng theo điều chỉnh phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành	118.006.887	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	404.964.264	-
Chi phí khác	301.773.736	218.596.202
	824.744.887	218.596.202



Mẫu B09 - DN

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

22.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.238.836.969	78.861.753.725
Các khoản điều chỉnh tăng	444.756.543	260.978.218
- Chi phí không hợp lệ	444.756.543	260.978.218
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	40.683.593.512	79.122.731.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	10.170.898.378	19.780.682.986
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	173.760.038	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ trong năm	-	(4.352.642.123)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.344.658.416	15.428.040.863
Thuế TNDN các năm trước phải nộp bổ sung năm nay	3.633.383.937	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.232.534.551	11.517.982.202
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.704.730.930)	(22.713.488.514)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.505.845.974	4.232.534.551

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554.180.681.607	504.544.668.147
Chi phí nhân công	351.843.586.867	427.167.278.982
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.236.445.957	14.735.448.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.551.529.217	166.357.209.573
Chi phí khác bằng tiền	49.707.888.098	20.221.479.641
	1.028.520.131.746	1.133.026.085.093

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.757.774.755	-	142.826.726.317	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.016.699.937	(1.195.501.953)	240.252.306.087	(271.196.900)
	107.774.474.692	(1.195.501.953)	383.079.032.404	(271.196.900)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	66.791.750.219	323.879.831.787
Chi phí phải trả	41.208.065.442	8.876.468.136
	107.999.815.661	332.756.299.923

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.757.774.755	-	-	17.757.774.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.016.699.937	-	-	90.016.699.937
	107.774.474.692	-	-	107.774.474.692
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.826.726.317	-	-	142.826.726.317
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.252.306.087	-	-	240.252.306.087
	383.079.032.404	-	-	383.079.032.404

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2012			
Phải trả người bán, phải trả khác	66.791.750.219	-	66.791.750.219
Chi phí phải trả	41.208.065.442		41.208.065.442
	<u>107.999.815.661</u>	<u>-</u>	<u>107.999.815.661</u>
Tại ngày 01/01/2012			
Phải trả người bán, phải trả khác	323.879.831.787	-	323.879.831.787
Chi phí phải trả	8.876.468.136	-	8.876.468.136
	<u>332.756.299.923</u>	<u>-</u>	<u>332.756.299.923</u>

25 . THÔNG TIN KHÁC

Đến thời điểm 31/12/2012, đã có 31 đơn vị thuê tuyến ngầm hóa cáp quang do Công ty quản lý, khai thác. Tuy nhiên, do chưa có quyết định phê duyệt đơn giá cho thuê của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hà Nội đối với các đơn vị kinh doanh thông thường nên Công ty chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn tương ứng cho hoạt động kinh doanh trên.

Công ty Viettel Construction Peru được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 557/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 11 tháng 10 năm 2012. Tổng vốn đầu tư của dự án đồng thời là vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 10.000 đô la Mỹ, tương đương 208.280.000 đồng Việt Nam. Trong đó, Công ty Cổ phần Công trình Viettel góp 9.990 đô la Mỹ tương đương 208.071.720 đồng. Thời gian hoạt động của dự án là 04 năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư, tuy nhiên năm 2012 Viettel Construction Peru đã dừng hoạt động.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 1.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu bán hàng			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	491.358.277.095	921.477.486.046
- Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	266.444.713.653	318.434.353.613
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	112.761.414.029	94.752.547.126
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	9.772.163.934	13.284.974.166

117
NG
HIỆM H
TU
KẾ TOÁN
TOÁN
4-TP.

Mẫu B09 - DN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo)

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	89.724.016	2.733.171.161
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.151.800.474	11.467.448.302
- Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.407.459.909	-
- Công ty Natcom Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	123.573.972
- CN Viễn thông tỉnh Cần Thơ	Chi nhánh của Công ty mẹ	310.925.550	-
- CN Viễn thông tỉnh Hòa Bình	Chi nhánh của Công ty mẹ	831.778.731	-
- CN Viễn thông tỉnh Thừa Thiên Huế	Chi nhánh của Công ty mẹ	430.385.115	-
- CN Viễn thông tỉnh Hưng Yên	Chi nhánh của Công ty mẹ	316.412.935	-
- CN Viễn thông tỉnh Lâm Đồng	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.254.106.719	-
- CN Viễn thông tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	(107.134)	-
- CN Viễn thông tỉnh Thanh Hóa	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.481.896.717	-
- CN Viễn thông tỉnh Vĩnh Phúc	Chi nhánh của Công ty mẹ	806.601.143	-
- CN Viễn thông tỉnh Yên Bái	Chi nhánh của Công ty mẹ	171.302.674	-
- CN Viễn thông tỉnh Quảng Ngãi	Chi nhánh của Công ty mẹ	333.024.182	-
- CN Viễn thông tỉnh Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ	301.680.909	-
- CN Viễn thông tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	332.776.114	127.935.425
Mua nguyên vật liệu			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	356.990.522	176.950.000
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	3.480.000	3.480.000
- Tổng Công ty Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	155.014.463

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2012 như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải thu			
- Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	128.491.600	5.008.055.096
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty liên kết của công ty mẹ	8.251.894.057	176.927.948.512
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	45.936.432.725	6.458.096.527
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của công ty mẹ	-	40.741.738.465
- CN Viễn thông Hà Nội 1	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	281.577.588
- CN Viễn thông tỉnh Đắk Nông	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	393.459.000
- CN Viễn thông tỉnh Bình Định	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	587.534.000
- CN Viễn thông tỉnh Quảng Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	250.225.000
- CN Viễn thông tỉnh Kon Tum	Chi nhánh của Công ty mẹ	501.663.000	501.663.000
- CN Viễn thông tỉnh Quảng Trị	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	125.012.592
- CN Viễn thông tỉnh Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	86.391.000	86.391.000
- CN Viễn thông tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh của Công ty mẹ	238.952.000	238.952.000
- CN Viễn thông tỉnh Bình Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	345.204.000	345.204.000
- CN Viễn thông tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh của Công ty mẹ	548.163.935	-
- CN Viễn thông tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	365.935.878	-
- CN Viễn thông tỉnh Hòa Bình	Chi nhánh của Công ty mẹ	914.956.604	-
- CN Viễn thông tỉnh Hưng Yên	Chi nhánh của Công ty mẹ	348.054.229	-
- CN Viễn thông tỉnh Yên Bái	Chi nhánh của Công ty mẹ	188.432.941	-



Mẫu B09 - DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2012 như sau (tiếp theo):

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải thu			
- CN Viễn thông tỉnh Vĩnh Phúc	Chi nhánh của Công ty mẹ	887.261.257	-
- CN Viễn thông Thừa Thiên Huế	Chi nhánh của Công ty mẹ	473.423.627	-
- CN Viễn thông tỉnh Cần Thơ	Chi nhánh của Công ty mẹ	342.018.105	-
- CN Viễn thông tỉnh Lâm Đồng	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.379.517.390	-
- CN Viễn thông tỉnh Thanh Hoá	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.630.086.390	-
- Trung tâm kỹ thuật viễn thông Hà Nội - Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	380.274.005	-
- Công ty Truyền dẫn Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	67.755.261	-
Trả trước cho người bán			
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	61.154.840	-
Phải trả			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	99.711.084	-
- Tổng Công ty Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	71.012.726	-
- CN Viễn thông Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty mẹ	41.455.000	-
- Nhà máy thông tin M3 - BQP	Chi nhánh của Công ty mẹ	98.542.750	-
Người mua trả tiền trước			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	351.157.118.036	364.045.920.986
- Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	66.636.539.834
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	4.859.669.400	5.850.731.000
- Tổng Công ty Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	747.636.000	-
Phải trả khác			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	3.653.680.089	239.369.274.554
- CN Viễn thông tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh của Công ty mẹ	9.680.000	9.680.000
- CN Viễn thông tỉnh Bình Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	13.138.184	13.138.184
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.122.600	-



28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Công trình Viettel đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu khách hàng	131	240.029.316.185	239.908.316.185
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	121.000.000

Mẫu B09 - DN

Ngoài ra, như đã trình bày tại thuyết minh số 2.2 về sự thay đổi cơ sở lập Báo cáo tài chính nên một số chỉ tiêu cần được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

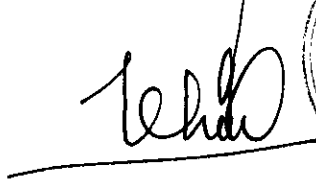
	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Tiền	111	144.804.034.602	142.826.726.317
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	6.892.446.655
- Tài sản ngắn hạn khác	158	22.253.126.991	7.860.240.904
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	251.552.293.819	242.792.292.468
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	12.864.845.685	12.147.099.319

Người lập biểu

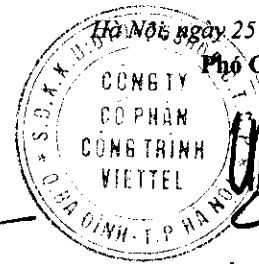


Bùi Việt Bắc

Kế toán trưởng



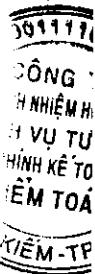
Nguyễn Văn Thức



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Phó Giám đốc

Trần Đình Hà



Phụ lục 1 : Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hợp đồng thương mại VND	Dịch vụ Radio Trunking VND	Xây lắp công trình VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	204.601.654.409	116.544.000	800.693.587.374	1.005.411.785.783
Giá vốn hàng bán	202.424.416.117	36.663.457	794.479.639.488	996.940.719.062
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.177.238.292	79.880.543	6.213.947.886	8.471.066.721
Tổng chi phí mua TSCĐ				2.113.472.129
Tài sản bộ phận	45.944.670.261	30.756.000	36.840.790.190	82.816.216.451
Tài sản không phân bổ				917.261.288.260
Tổng tài sản	45.944.670.261	30.756.000	36.840.790.190	1.000.077.504.711
Nợ phải trả của các bộ phận	13.971.726.197		569.750.320.960	583.722.047.157
Nợ phải trả không phân bổ				87.435.515.249
Tổng nợ phải trả	13.971.726.197	-	569.750.320.960	671.157.562.406

